

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư khai khoáng & Quản lý tài sản FLC

Ngày 15/01/2024	196,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần
Q4/23

0.12
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.03 | 34.2%
YoY: ▼9.51 | -98.7%

LN thuần
Q4/23

-1.65
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.10 | 5.9%
YoY: ▼0.28 | -20.3%

LN sau thuế
Q4/23

-1.68
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.18 | 9.7%
YoY: ▼0.29 | -20.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-36.5%

YoY: +/- ▼ 37.0%

ROE
2023

-3.7%

YoY: +/- ▼ 2.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,927
Số lượng CPLH (CP)	14,903,987
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	-
EPS	-389
P/E	-504.4

DT thuần
2023

10.8
tỷ VNĐ

YoY: ▼173 | -94.1%

LN thuần
2023

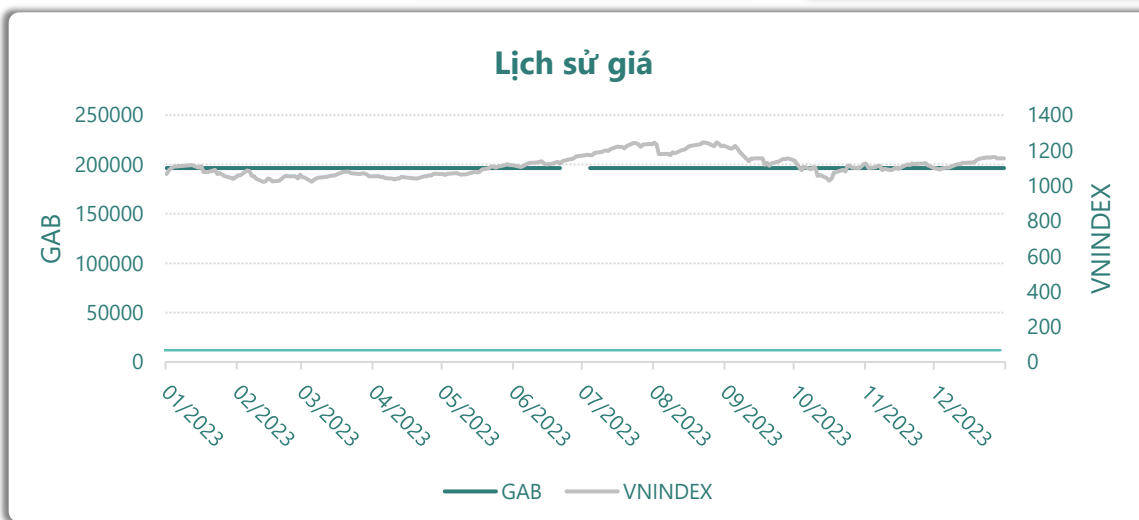
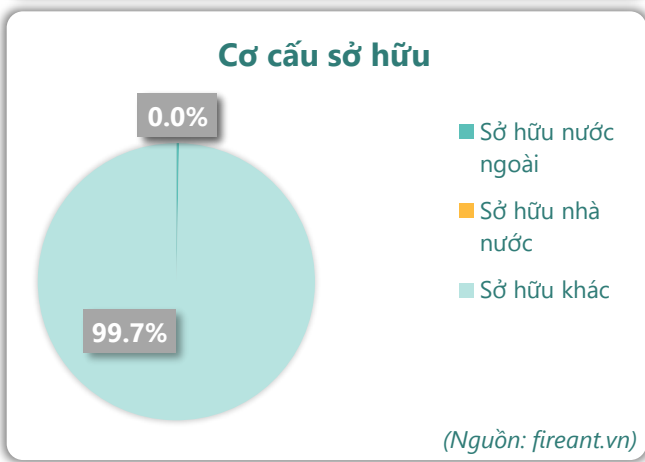
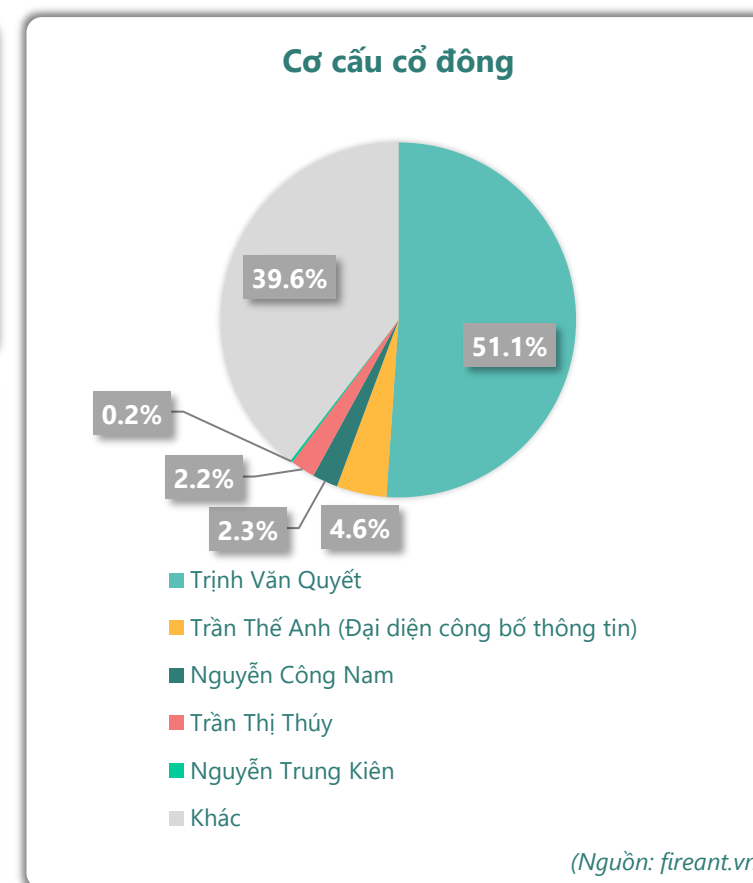
-5.56
tỷ VNĐ

YoY: ▼4.07 | -272%

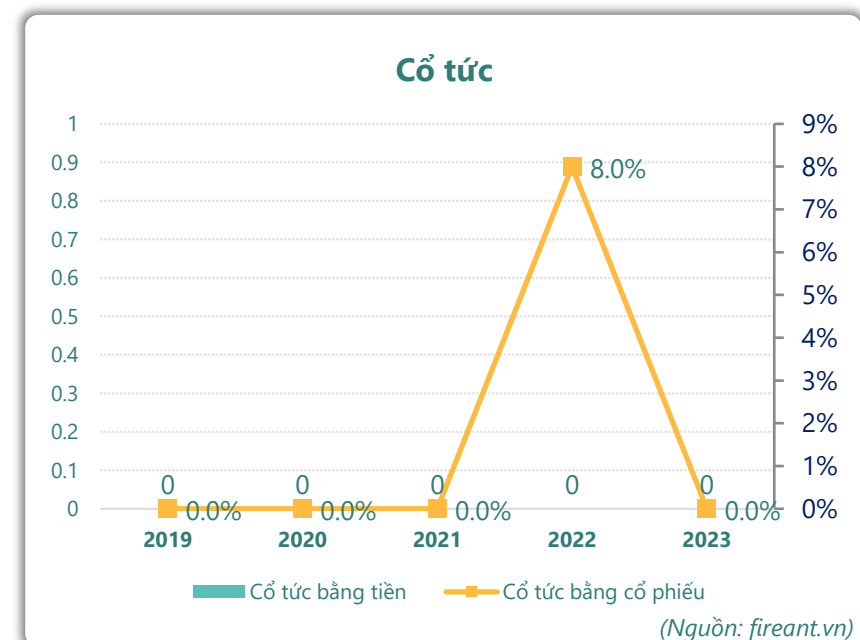
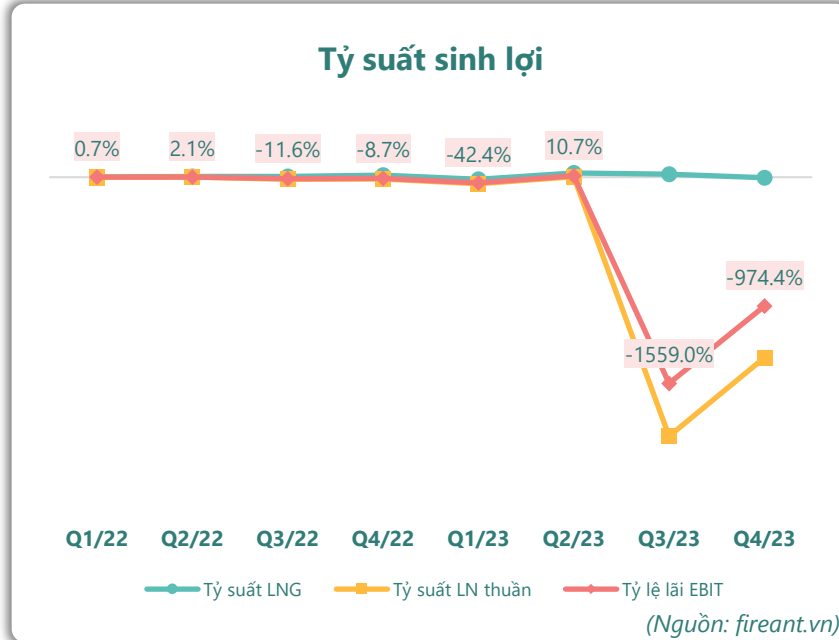
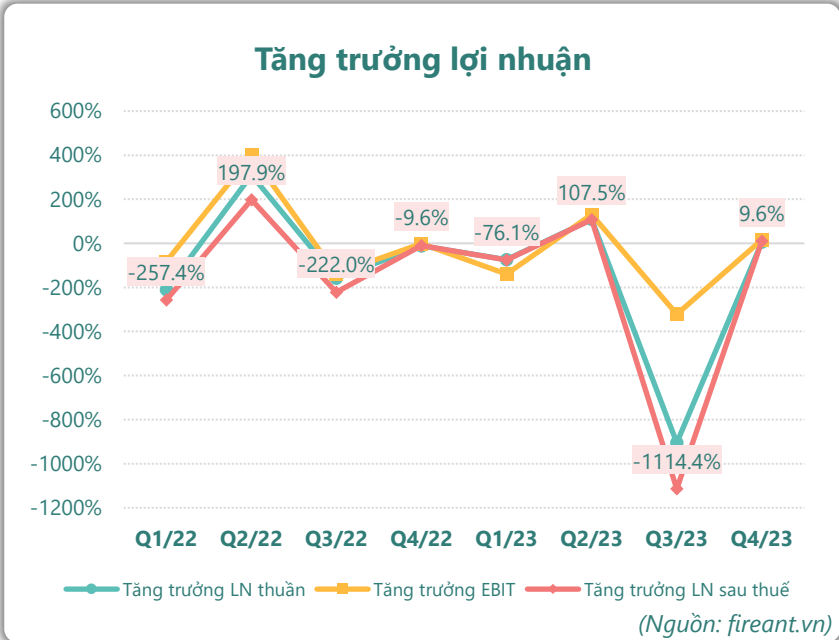
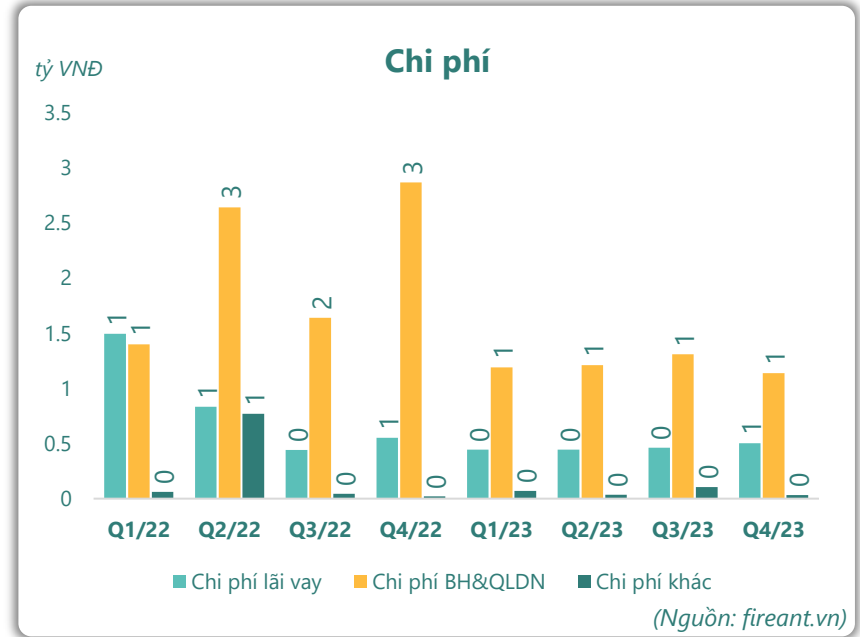
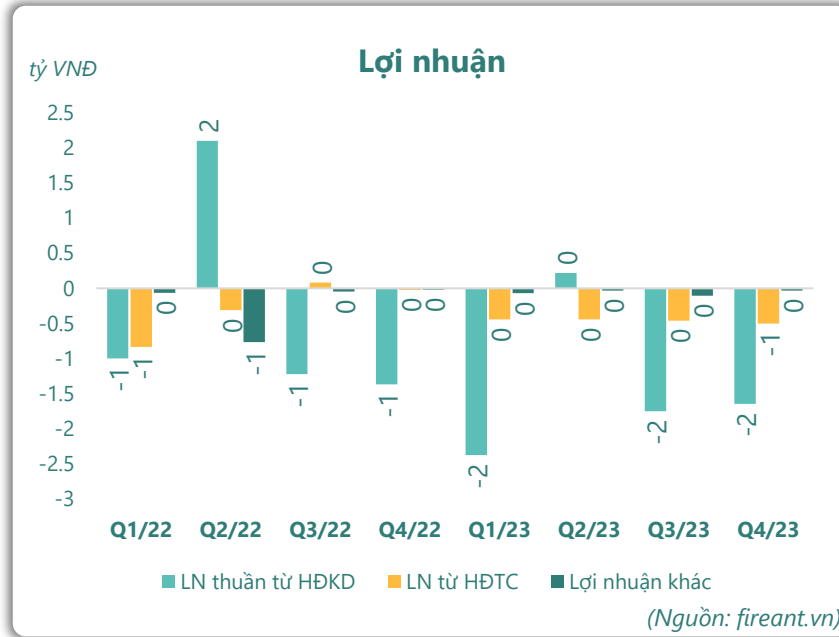
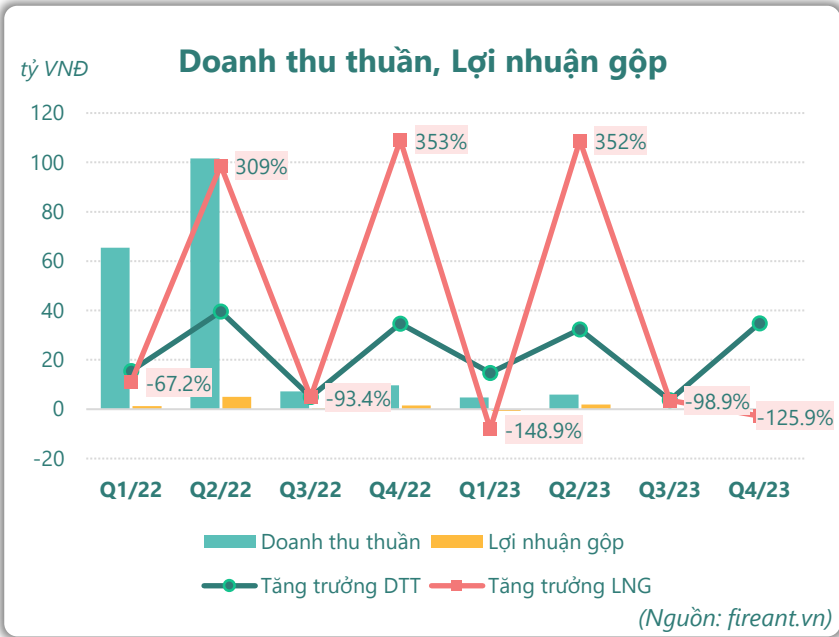
LN sau thuế
2023

-5.80
tỷ VNĐ

YoY: ▼3.12 | -116%



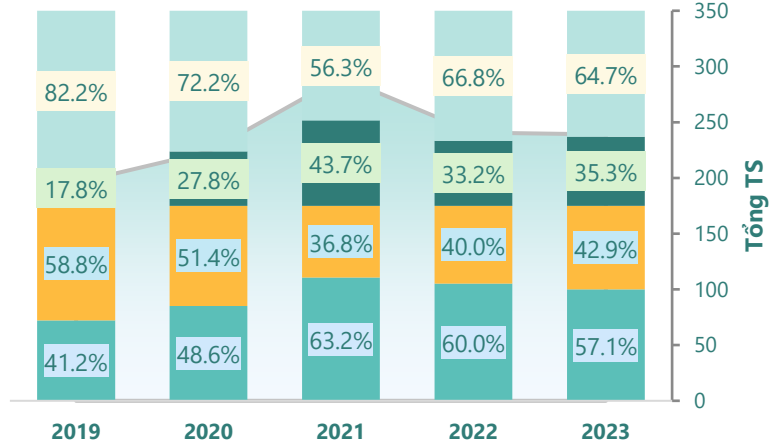
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

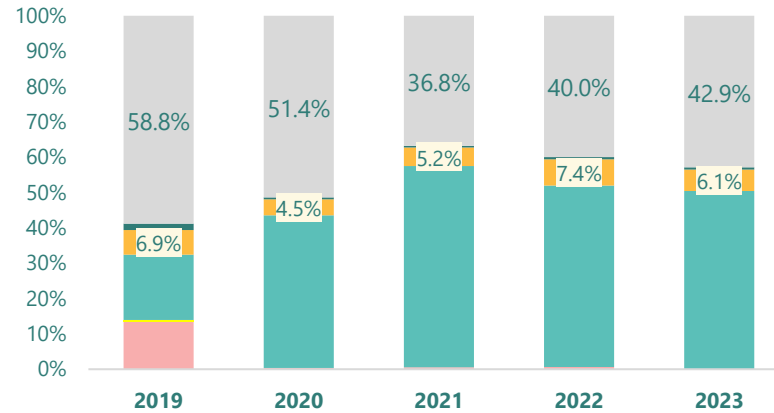
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

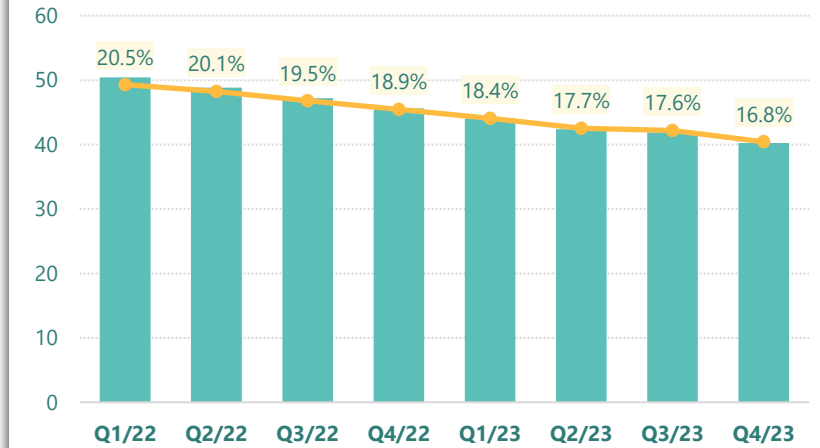


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

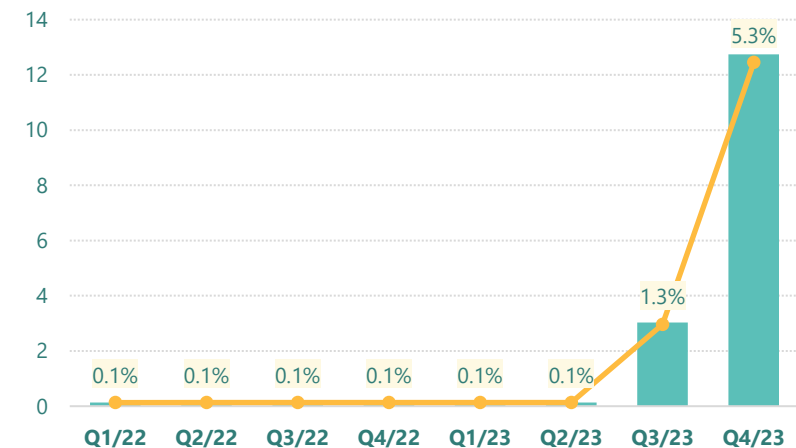


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

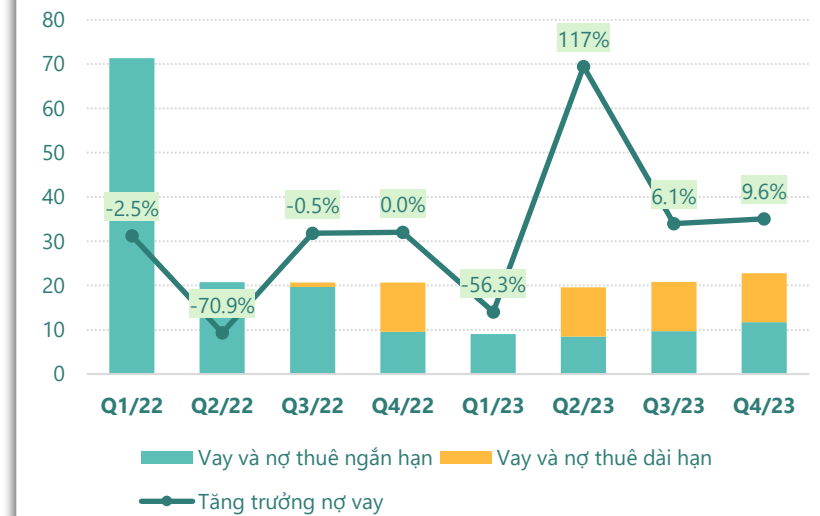


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

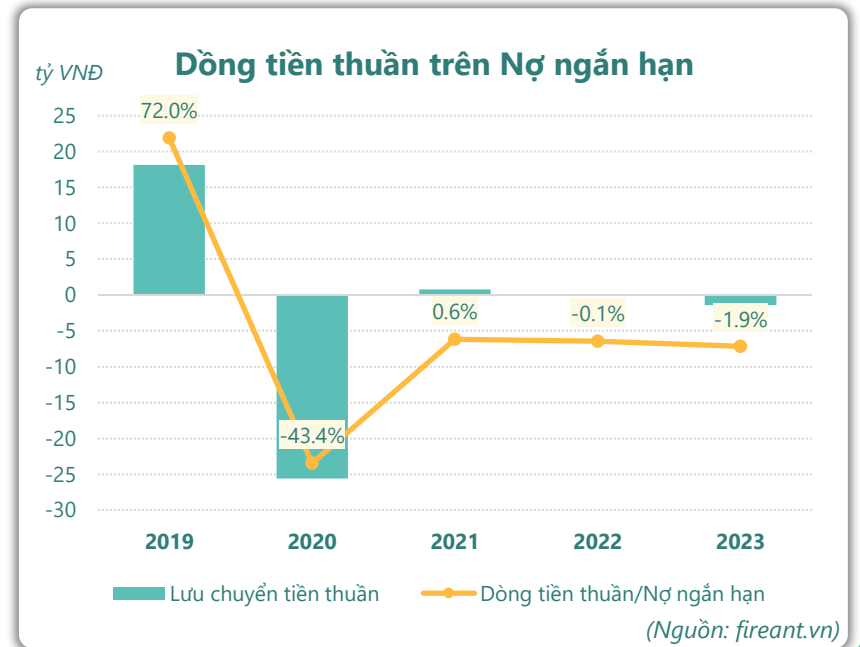
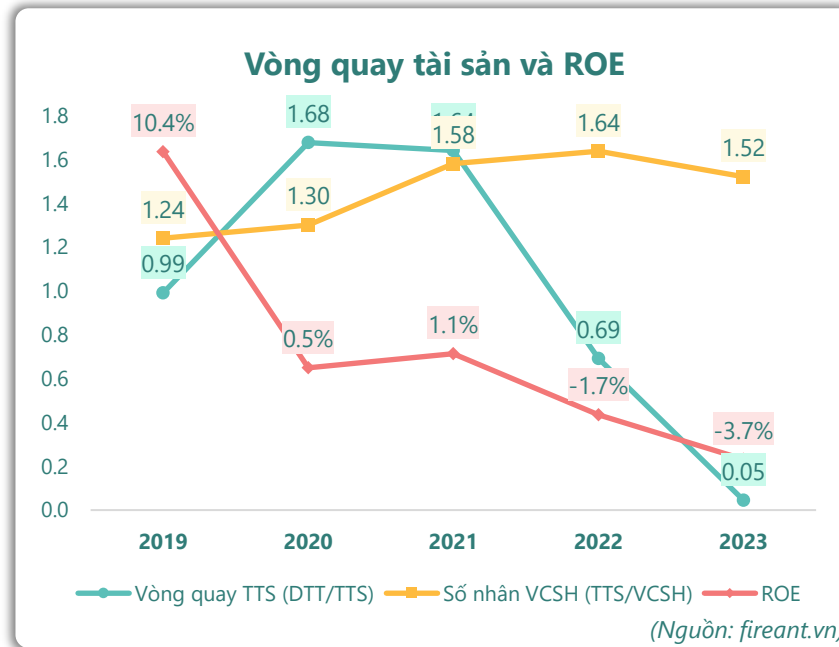
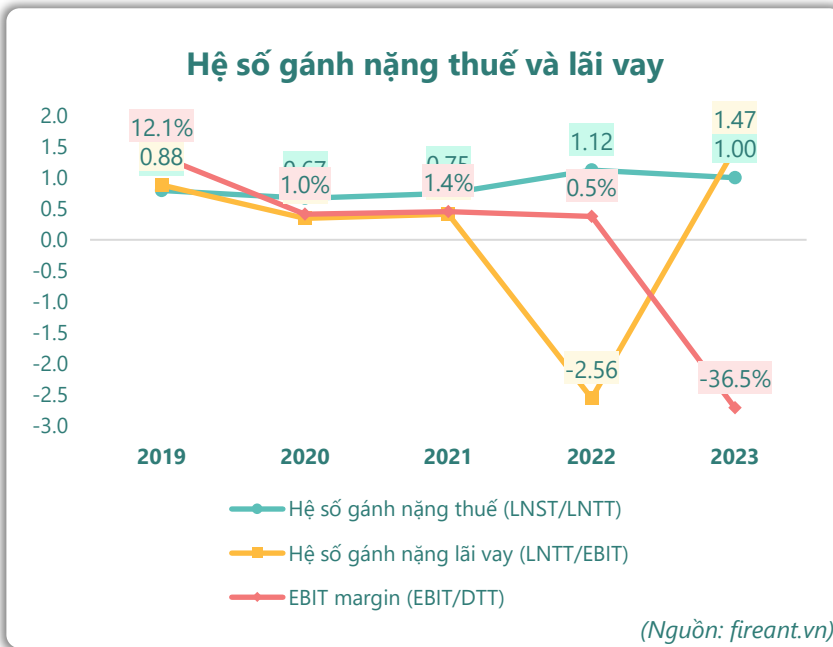
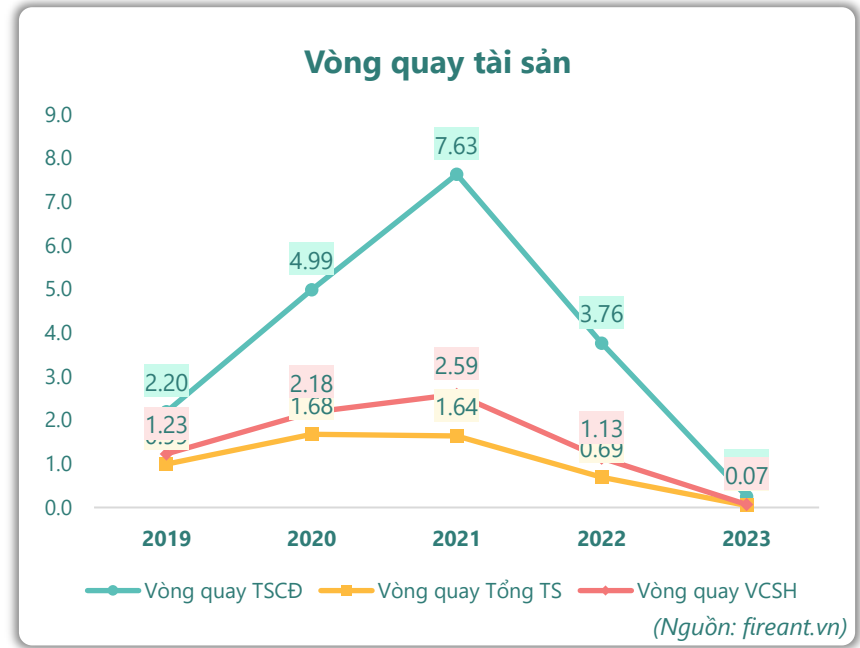
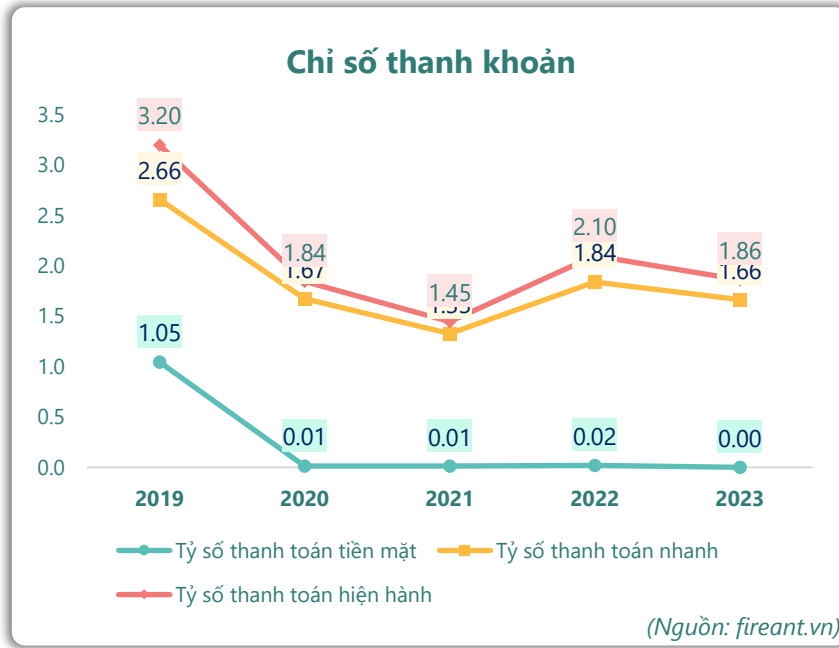
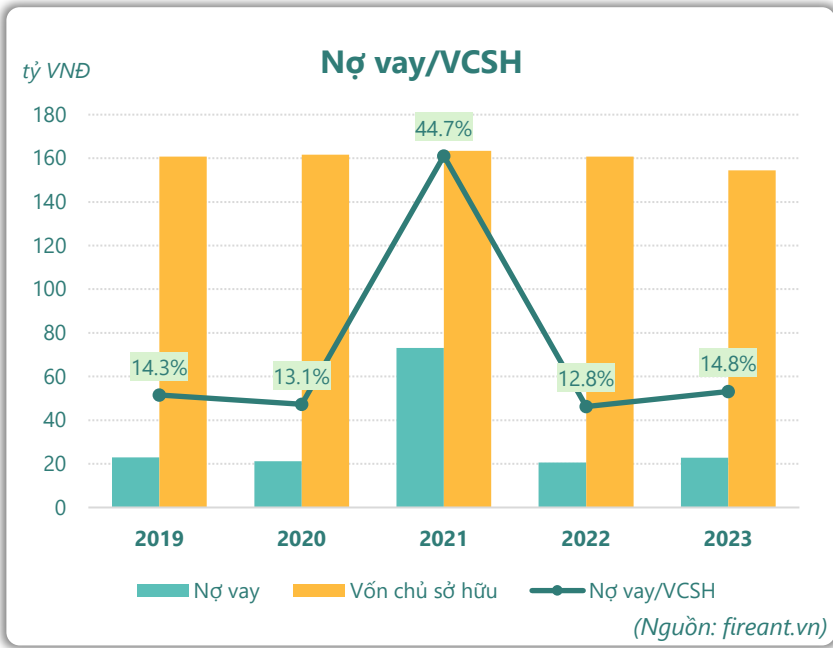
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0.12	9.63	-98.7%	10.8	184	-94.1%
Giá vốn hàng bán	0.13	8.11	-98.4%	9.66	176	-94.5%
Lợi nhuận gộp	-0.01	1.52	-100%	1.15	8.15	-85.9%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.53	-100.0%	0.00	2.24	-100.0%
Chi phí TC	0.50	0.55	-8.5%	1.86	3.33	-44.2%
Chi phí lãi vay	0.50	0.55	-8.5%	1.86	3.33	-44.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.47	0.95	-50.6%	1.54	3.33	-53.9%
Chi phí QLDN	0.67	1.92	-65.1%	3.32	5.22	-36.5%
LN thuần từ HĐKD	-1.65	-1.37	-20.3%	-5.56	-1.49	-272%
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.02	-61.9%	-0.24	-0.90	73.1%
LN trước thuế	-1.68	-1.39	-20.9%	-5.80	-2.39	-143%
Lợi nhuận sau thuế	-1.68	-1.39	-20.9%	-5.80	-2.68	-116%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.68	-1.39	-20.9%	-5.80	-2.68	-116%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.45	0.16	5.53	-1.60	-4.65	-2.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	0.00	-0.50	-0.55	1.20	2.00
Tiền đầu kỳ	1.74	1.29	1.45	6.48	4.33	0.87
Lưu chuyển tiền thuần	-0.45	0.16	5.03	-2.15	-3.45	-0.83
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.29	1.45	6.48	4.33	0.87	0.05

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	239	241	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	136	145	-5.6%
Tiền và tương đương tiền	0.05	1.45	-96.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	120	124	-2.8%
Hàng tồn kho	14.5	17.9	-18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.59	1.52	4.3%
Tài sản dài hạn	102	96.2	6.5%
Phải thu dài hạn	30.1	30.1	0.1%
Tài sản cố định	40.2	45.6	-11.8%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.28	0.0%
Tài sản dở dang	12.7	0.14	9242%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	16.0	17.1	-6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	84.4	80.0	5.5%
Nợ ngắn hạn	73.3	68.9	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	9.53	22.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.92	3.10	-5.9%
Nợ dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	154	161	-3.9%
Vốn chủ sở hữu	154	161	-3.9%
Vốn điều lệ	149	149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)